

### Exercise 8: Choose the word to fill in the blanks.

Britain

He

handsome

is

nine

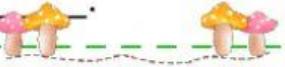
Trang is from Vietnam. She has got many friends from many

countries. Lucy is from America. She is (1) \_\_\_\_\_ years old.

She is tall and fat. Tony is from Australia. (2) \_\_\_\_\_ is nine

years old, too. He is tall. Sarah is from Singapore. She (3) \_\_\_\_\_

tall and beautiful. Jack is from (4) \_\_\_\_\_. He is slim and

handsome. And Jack is from Japan. He is (5) \_\_\_\_\_. 

### Exercise 9: Complete the sentences with the suitable word.

1. Hello. My name \_\_\_\_\_ Tom. I \_\_\_\_\_ from America.
2. \_\_\_\_\_ are you from? - \_\_\_\_\_ from Britain.
3. Nick is my friend. He is \_\_\_\_\_ Australia.
4. Where \_\_\_\_\_ she from? - She is from Japan.
5. This \_\_\_\_\_ my dog. It's brown.
6. There \_\_\_\_\_ a teacher in the classroom.
7. Those are my friends. They \_\_\_\_\_ from England.
8. There \_\_\_\_\_ a living room in my house.
9. My favorite \_\_\_\_\_ is chicken.
10. This \_\_\_\_\_ my father. He is 35 years old.

### Exercise 10: Reorder the words to make the correct sentences.

1. from / are / Where / you /?/

→ \_\_\_\_\_

2. morning, / Good / teacher /! /

→ \_\_\_\_\_

3. he/ from / Where / is /?/

→ \_\_\_\_\_

4. Britain / from / She / is ./ /

→ \_\_\_\_\_

5. Lucy / Japan / from / is / ./ /

→ \_\_\_\_\_

### Exercise 11: Translate into English.

1. Rất vui được gặp lại bạn.

→ \_\_\_\_\_

2. Bạn đến từ đâu? – Mình đến từ Nhật Bản.

→ \_\_\_\_\_

3. Anh ấy đến từ đâu? – Anh ấy đến từ nước Úc.

→ \_\_\_\_\_

4. Cô ấy đến từ đâu? – Cô ấy đến từ Mỹ.

→ \_\_\_\_\_

5. Anh ấy đến từ đâu? – Anh ấy đến từ Sing-ga-po.

→ \_\_\_\_\_

6. Bạn bao nhiêu tuổi? – Mình tám tuổi.

→ \_\_\_\_\_

7. Bạn khỏe không? – Mình khỏe, cảm ơn bạn.

→ \_\_\_\_\_

8. Bạn đến từ đâu? – Mình đến từ nước Pháp.

→ \_\_\_\_\_